Trung tâm Công báo và Tin học
17.05.2019
16:34:13 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2460 /UBND-NNTN	*Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 5 năm 2019*

V/v bổ sung các vị trí vào bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Mộ Đức đối với các thửa đất chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép của hộ gia đình, cá nhân

Kính gửi:
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Mộ Đức.

Xét đề nghị của UBND huyện Mộ Đức tại Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 08/3/2019 về việc đề nghị bổ sung vào bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 đối với các thửa đất chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 1897/STNMT-QLĐĐ ngày 06/5/2019, UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Thống nhất bổ sung các vị trí vào bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Mộ Đức đối với các thửa đất chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép của hộ gia đình, cá nhân, cụ thể như sau:

Tổng số 19 vị trí, với diện tích: 3.268,2 m^2, loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác; trong đó:

a) Xã Đức Minh: Có 02 vị trí, diện tích 881,0 m^2.

b) Xã Đức Chánh: Có 03 vị trí, diện tích 436,1 m^2.

c) Xã Đức Thắng: Có 01 vị trí, diện tích 109,0 m^2.

d) Thị trấn Mộ Đức: Có 02 vị trí, diện tích 500,0 m^2.

đ) Xã Đức Hòa: Có 03 vị trí, diện tích 291,5 m^2.

e) Xã Đức Lân: Có 03 vị trí, diện tích 530,0 m^2.

g) Xã Đức Phong: Có 01 vị trí, diện tích 100,0 m^2.

h) Xã Đức Thạnh: Có 01 vị trí, diện tích 100,0 m^2.

i) Xã Đức Nhuận: Có 02 vị trí, diện tích 220,6 m^2.

k) Xã Đức Lợi: Có 01 vị trí, diện tích 100,0 m^2.

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. UBND huyện Mộ Đức chịu trách nhiệm cập nhật các vị trí thửa đất nêu trên vào bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Mộ Đức; chịu

trách nhiệm trong việc phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất ở được UBND tỉnh phân khai, chỉ tiêu số đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 22/01/2019 và thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

3. Các vị trí cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải gắn kết với hạ tầng, kỹ thuật khu dân cư hiện hữu, không làm ảnh hưởng đến việc phát triển quỹ đất tập trung đối với các dự án của tỉnh, của huyện Mộ Đức.

4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi và hướng dẫn UBND huyện Mộ Đức triển khai thực hiện đúng quy định.

Yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Mộ Đức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh250).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tăng Bính

Phụ lục:
DANH MỤC CÁC VỊ TRÍ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỔ SUNG VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN MỘ ĐỨC

(Kèm theo Công văn số: 2460 /UBND-NNTN ngày 16/5/2019 của UBND tỉnh)

TT	Số thửa	Tờ bản đồ số	Loại đất theo hiện trạng	Diện tích thửa đất (m^2)	Diện tích chuyển mục đích (m^2)	Tọa độ các mốc vị trí chuyển mục đích (hệ tọa độ VN 2000)		
						Tên mốc	X (m)	Y (m)
I	**Xã Đức Minh**			**1.590,0**	**881,0**			
1	2	14	BHK	770,0	200,0	M1	1656990.74	597480.24
						M2	1656997.13	597497.48
						M3	1656987.31	597502.02
						M4	1656980.81	597484.48
2	931	8	BHK	820,0	681,0	M1	1658454.11	597754.92
						M2	1658419.94	597765.43
						M3	1658414.58	597745.52
						M4	1658439.35	597737.62
						M5	1658441.51	597745.62
						M6	1658449.17	597742.48
						M7	1658455.18	597747.57
II	**Xã Đức Chánh**			**2.424,7**	**436,1**			
3	1318	6	BHK	286,7	100,0	M1	1661768.14	595254.07
						M2	1661763.67	595270.22
						M3	1661757.72	595269.26
						M4	1661762.19	595253.10
4	504	15	BHK	220,0	100,0	M1	1660389.29	597452.45
						M2	1660386.68	597472.32
						M3	1660381.69	597471.95
						M4	1660384.30	597452.08
5	1578	5	BHK	1.918,0	236,1	M1	1661210.12	594503.62
						M2	1661210.99	594508.56
						M3	1661209.13	594508.85
						M4	1661200.72	594511.09
						M5	1661173.77	594513.66

TT	Số thửa	Tờ bản đồ số	Loại đất theo hiện trạng	Diện tích thửa đất (m^2)	Diện tích chuyển mục đích (m^2)	Tọa độ các mốc vị trí chuyển mục đích (hệ tọa độ VN 2000)		
						Tên mốc	X (m)	Y (m)
						M6	1661173.06	594507.20
III	**Xã Đức Thắng**			**680,0**	**109,0**			
6	613	2	BHK	680,0	109,0	M1	1666729.56	595584.77
						M2	1666729.25	595589.76
						M3	1666708.96	595590.75
						M4	1666707.98	595590.83
						M5	1666706.64	595586.01
IV	**Thị trấn Mộ Đức**			**1.535,0**	**500,0**			
7	122	9	BHK	1.285,0	250,0	M1	1653397.15	594991.25
						M2	1653398.79	595001.11
						M3	1653379.06	595004.39
						M4	1653377.42	594994.53
						M5	1653364.04	595002.08
						M6	1653365.90	595013.01
						M7	1653361.60	595014.56
						M8	1653359.73	595003.64
8	159	5	BHK	250,0	250,0	M1	1653774.48	595091.57
						M2	1653775.93	595097.13
						M3	1653741.53	595103.06
						M4	1653739.81	595094.53
V	**Xã Đức Hòa**			**572,5**	**291,5**			
9	1283	9	BHK	231,5	91,5	M1	1655989.21	592584.27
						M2	1655977.96	592594.19
						M3	1655972.40	592595.42
						M4	1655986.46	592577.65
10	1409	15	BHK	185,0	100,0	M1	1653201.06	592421.61
						M2	1653201.92	592426.54
						M3	1653182.22	592429.97
						M4	1653181.36	592425.04
11	1413	15	BHK	156,0	100,0	M1	1653209.35	592444.31
						M2	1653210.42	592449.19
						M3	1653190.88	592453.47
						M4	1653189.81	592448.59
VI	**Xã Đức Lân**			**3.062,8**	**530,0**			

TT	Số thửa	Tờ bản đồ số	Loại đất theo hiện trạng	Diện tích thửa đất (m^2)	Diện tích chuyển mục đích (m^2)	Tọa độ các mốc vị trí chuyển mục đích (hệ tọa độ VN 2000)		
						Tên mốc	X (m)	Y (m)
12	620	17	BHK	1.445,0	150,0	M1	1648526.52	598139.72
						M2	1648516.18	598145.84
						M3	1648509.51	598135.41
						M4	1648519.78	598129.19
13	535	29	BHK	1.445,0	270,0	M1	1647079.06	598304.52
						M2	1647089.87	598327.06
						M3	1647080.10	598332.54
						M4	1647069.29	598310.00
14	612	44	BHK	172,8	110	M1	1646850.27	598719.91
						M2	1646837.83	598728.32
						M3	1646833.43	598733.42
						M4	1646831.28	598728.59
						M5	1646846.51	598713.98
VII	**Xã Đức Phong**			**606,8**	**100,0**			
15	1198	21	BHK	606,8	100,0	M1	600066.28	1651916.92
						M2	600083.46	1651920.44
						M3	600086.58	1651915.30
						M4	600069.51	1651911.61
VIII	**Xã Đức Thạnh**			**254,0**	**100,0**			
16	387	14	BHK	254,0	100,0	M1	1656536.83	597198.66
						M2	1656542.73	597218.24
						M3	1656538.35	597220.65
						M4	1656532.45	597201.07
IX	**Xã Đức Nhuận**			**309,4**	**220,6**			
17	215	25	BHK	149,4	60,6	M1	1661565.79	592746.46
						M2	1661574.29	592755.21
						M3	1661570.71	592758.66
						M4	1661562.30	592749.96
18	922	16	BHK	160	160	M1	1662724.89	591420.91
						M2	1662718.48	591421.83
						M3	1662718.32	591423.34
						M4	1662717.81	591423.52
						M5	1662712.52	591402.54
						M6	1662714.51	591402.02

TT	Số thửa	Tờ bản đồ số	Loại đất theo hiện trạng	Diện tích thửa đất (m^2)	Diện tích chuyển mục đích (m^2)	Tọa độ các mốc vị trí chuyển mục đích (hệ tọa độ VN 2000)		
						Tên mốc	X (m)	Y (m)
						M7	1662719.35	591398.90
X	**Xã Đức Lợi**			**210,0**	**100,0**			
19	61	11	BHK	210	100	M1	1667362.93	596513.72
						M2	1667363.25	596526.32
						M3	1667355.35	596526.51
						M4	1667355.01	596513.81
TỔNG				**11.245,2**	**3.268,2**			